

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên
Ông Bùi Kim Hiếu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Quốc Khánh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Thành viên	
Bà Nguyễn Lan Phương	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Kiệt Tường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61120037/20265758

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

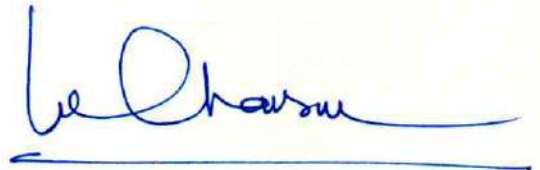
Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 1073-2018-004-1



Tu Thai Son
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		266.843.062.216	371.422.497.306
110	I. Tiền	4	30.331.812.975	13.720.471.436
111	1. Tiền		30.331.812.975	13.720.471.436
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	60.217.151.855	194.217.151.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh		217.151.855	217.151.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.000.000.000	194.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.821.413.582	62.143.705.810
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	39.135.317.644	52.407.462.082
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.695.536.068	251.558.016
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.675.367.473	10.169.493.315
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(684.807.603)	(684.807.603)
140	IV. Hàng tồn kho	8	122.690.174.087	94.847.023.014
141	1. Hàng tồn kho		124.325.684.852	96.014.015.062
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.635.510.765)	(1.166.992.048)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.782.509.717	6.494.145.191
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		250.547.927	440.481.466
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	4.531.961.790	6.053.663.725
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		268.702.253.414	262.923.720.420
220	I. Tài sản cố định		51.442.559.910	48.508.974.570
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	39.201.217.616	35.843.999.996
222	Nguyên giá		116.036.629.944	107.784.389.665
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(76.835.412.328)	(71.940.389.669)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.241.342.294	12.664.974.574
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.309.407.994)	(3.885.775.714)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.130.280.259	3.076.889.115
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.130.280.259	3.076.889.115
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		187.202.383.000	180.567.445.500
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	5.2	187.202.383.000	180.567.445.500
260	IV. Tài sản dài hạn khác		27.927.030.245	30.770.411.235
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	26.269.845.716	30.452.871.144
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	1.657.184.529	317.540.091
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		535.545.315.630	634.346.217.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		115.867.322.818	230.224.011.402
310	I. Nợ ngắn hạn		110.713.179.243	226.553.654.152
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.938.025.557	8.012.587.166
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.796.540.340	1.471.376.861
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.906.759.496	1.607.650.041
314	4. Phải trả người lao động		14.134.979.910	4.460.433.616
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		233.086.183	1.288.875.300
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	347.497.846	872.673.504
320	7. Vay ngắn hạn	16	80.354.956.494	208.806.822.520
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.333.417	33.235.144
330	II. Nợ dài hạn		5.154.143.575	3.670.357.250
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	5.154.143.575	3.670.357.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		419.677.992.812	404.122.206.324
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	419.677.992.812	404.122.206.324
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu có đồng có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.522.415.452	12.966.628.964
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (lũy kế) đến cuối năm trước		1.371.964	(44.928.345)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		28.521.043.488	13.011.557.309
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		535.545.315.630	634.346.217.726

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng

Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	397.683.541.802	385.995.999.993
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(1.745.171.475)	(2.300.732.325)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	395.938.370.327	383.695.267.668
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(305.667.128.866)	(335.580.854.557)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.271.241.461	48.114.413.111
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	25.832.162.258	24.278.704.195
22	7. Chi phí tài chính	22	(10.582.172.756)	(9.845.524.904)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.219.652.629)	(8.601.656.724)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(19.776.265.538)	(19.960.447.532)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(12.122.481.641)	(9.688.941.364)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.622.483.784	32.898.203.506
31	11. Thu nhập khác		203.148.643	163.925.263
32	12. Chi phí khác		(271.691.404)	(20.896.589)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(68.542.761)	143.028.674
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		73.553.941.023	33.041.232.180
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(8.164.603.973)	(4.730.548.159)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	24.3	1.339.644.438	(85.700.764)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		66.728.981.488	28.224.983.257
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	5.804	2.327
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	5.804	2.327


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng


Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		73.553.941.023	33.041.232.180
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		5.848.173.766	6.504.169.090
03	Các khoản dự phòng		468.518.717	(3.521.603.210)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		142.229.337	(494.956.349)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.461.286.186)	(19.366.166.811)
06	Chi phí lãi vay	22	9.219.652.629	8.601.656.724
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.771.229.286	24.764.331.624
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		15.646.359.749	(3.487.388.997)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(28.311.669.790)	19.415.093.422
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		9.609.620.673	(3.626.652.933)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		656.791.967	(2.822.608.670)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.217.221.567)	(8.558.908.805)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.847.247.364)	(3.313.304.606)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(935.180.345)	(6.573.326.781)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.372.682.609	15.797.234.254
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.781.759.106)	(8.217.428.320)
23	Tiền chi mua đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(60.000.000.000)	(514.000.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		194.000.000.000	691.310.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.634.937.500)	(180.567.445.500)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		12.658.882.200	12.012.144.605
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		131.242.185.594	537.270.785

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	216.467.521.668	635.662.671.520
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(344.919.387.694)	(637.507.210.370)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	18.2	(45.447.116.650)	(34.491.745.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(173.898.982.676)	(36.336.284.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.715.885.527	(20.001.779.161)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.720.471.436	33.699.489.347
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(104.543.988)	22.761.250
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	30.331.812.975	13.720.471.436


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 706 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 736 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản đã thu và sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ :

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- ▶ Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	532.530.000	196.957.000
Tiền gửi ngân hàng	29.799.282.975	13.523.514.436
TỔNG CỘNG	30.331.812.975	13.720.471.436

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng khoán kinh doanh (i)	217.151.855	217.151.855
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	60.000.000.000	194.000.000.000
TỔNG CỘNG	60.217.151.855	194.217.151.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	188.820.000	-	211.478.400	188.820.000	-	238.857.300
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	60.000	-	32.940	60.000	-	67.200
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	41.855	-	120.600	41.855	-	91.800
	<u>188.921.855</u>	<u>-</u>	<u>211.631.940</u>	<u>188.921.855</u>	<u>-</u>	<u>239.016.300</u>
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Pythis	28.230.000	-	14.115.000	28.230.000	-	28.230.000
TỔNG CỘNG	<u>217.151.855</u>	<u>-</u>	<u>225.746.940</u>	<u>217.151.855</u>	<u>-</u>	<u>267.246.300</u>

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 7,5% một năm.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi ngắn hạn với số tiền là 60.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Vốn đầu tư	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	187.202.383.000	20,1	180.567.445.500	20,1

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động của FMC là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. FMC có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ông Đặng Kiệt Tường (Tổng Giám đốc) là thành viên Hội đồng quản trị tại FMC.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	39.135.317.644	52.400.862.082
<i>Congelados y Frescos del Mar S.A</i>	7.110.259.725	4.123.446.300
<i>Pingo Doce - Distribuicao Alimentar. SA</i>	10.236.401.750	21.068.086.750
<i>Congalsa S.L</i>	10.257.864.000	11.249.987.500
<i>Khác</i>	11.530.792.169	15.959.341.532
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	-	6.600.000
TỔNG CỘNG	39.135.317.644	52.407.462.082
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.305.000)	(26.305.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	39.109.012.644	52.381.157.082

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1.575.625.496	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện Thanh Tâm	450.000.000	100.000.000
Khác	1.669.910.572	151.558.016
TỔNG CỘNG	3.695.536.068	251.558.016
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(106.725.000)	(106.725.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	3.588.811.068	144.833.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi ngân hàng dự thu	1.532.712.329	4.662.654.167
Quý phúc lợi	3.290.137.275	3.821.198.657
Phải thu từ bán chứng khoán	511.777.603	440.973.649
Tạm ứng cho nhân viên	483.738.164	405.742.958
Khác	857.002.102	838.923.884
TỔNG CỘNG	6.675.367.473	10.169.493.315
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.123.589.870	9.617.715.712
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	16.013.398	440.973.649
<i>Các bên khác</i>	6.107.576.472	9.176.742.063

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	47.884.814.411	(1.635.510.765)	37.847.720.920	(1.166.992.048)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.710.607.031	-	48.785.490.861	-
Nguyên vật liệu	7.730.263.410	-	6.413.292.916	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2.967.510.365	-
TỔNG CỘNG	124.325.684.852	(1.635.510.765)	96.014.015.062	(1.166.992.048)

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.166.992.048)	(4.688.595.258)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	(1.635.510.765)	(1.166.992.048)
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	1.166.992.048	4.688.595.258
Số cuối năm	(1.635.510.765)	(1.166.992.048)

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	27.997.724.954	65.556.702.411	12.921.659.734	1.308.302.566	107.784.389.665
Mua trong năm	400.000.000	35.000.000	-	43.990.000	478.990.000
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	4.525.808.625	3.707.719.572	-	69.240.909	8.302.769.106
Điều chỉnh giảm	-	(94.324.282)	-	-	(94.324.282)
Thanh lý	-	-	(435.194.545)	-	(435.194.545)
Số cuối năm	<u>32.923.533.579</u>	<u>69.205.097.701</u>	<u>12.486.465.189</u>	<u>1.421.533.475</u>	<u>116.036.629.944</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1.615.049.156</i>	<i>35.643.756.780</i>	<i>3.522.917.022</i>	<i>757.883.111</i>	<i>41.539.606.069</i>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	14.612.552.765	51.170.648.110	5.172.417.376	984.771.418	71.940.389.669
Khấu hao trong năm	1.385.872.061	3.065.478.295	899.761.319	73.429.811	5.424.541.486
Điều chỉnh giảm	-	(94.324.282)	-	-	(94.324.282)
Thanh lý	-	-	(435.194.545)	-	(435.194.545)
Số cuối năm	<u>15.998.424.826</u>	<u>54.141.802.123</u>	<u>5.636.984.150</u>	<u>1.058.201.229</u>	<u>76.835.412.328</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>13.385.172.189</u>	<u>14.386.054.301</u>	<u>7.749.242.358</u>	<u>323.531.148</u>	<u>35.843.999.996</u>
Số cuối năm	<u>16.925.108.753</u>	<u>15.063.295.578</u>	<u>6.849.481.039</u>	<u>363.332.246</u>	<u>39.201.217.616</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm và số cuối năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	134.851.488	134.851.488
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	3.311.321.926	439.602.300	134.851.488	3.885.775.714
Hao mòn trong năm	423.632.280			423.632.280
Số cuối năm	3.734.954.206	439.602.300	134.851.488	4.309.407.994
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	12.664.974.574	-	-	12.664.974.574
Số cuối năm	12.241.342.294	-	-	12.241.342.294

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy nén	700.654.000	-
Nhà màng	527.914.587	-
Nhà kho	457.950.630	-
Hệ thống bể Composite	302.204.380	-
Khác	141.556.662	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.076.889.115
TỔNG CỘNG	2.130.280.259	3.076.889.115

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	23.865.674.579	27.581.841.579
Chi phí đào ao	494.307.684	662.307.684
Khác	1.909.863.453	2.208.721.881
TỔNG CỘNG	26.269.845.716	30.452.871.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Proconco - Chi nhánh Cần Thơ	4.223.138.800	4.223.138.800	3.389.922.000	3.389.922.000
Tổng Công ty Công nghiệp In bao bì Liksin	1.850.775.300	1.850.775.300	989.017.150	989.017.150
Khác	4.864.111.457	4.864.111.457	3.633.648.016	3.633.648.016
TỔNG CỘNG	10.938.025.557	10.938.025.557	8.012.587.166	8.012.587.166

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.530.548.159	8.164.603.973	6.847.247.364	2.847.904.768
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.036.214	3.036.214	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.133.597.540	1.133.597.540	-
Các loại thuế khác	77.101.882	836.849.283	855.096.437	58.854.728
TỔNG CỘNG	1.607.650.041	10.138.087.010	8.838.977.555	2.906.759.496
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.053.663.725	5.111.201.224	6.632.903.159	4.531.961.790

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	304.428.650	292.960.384
Khác	43.069.196	579.713.120
TỔNG CỘNG	347.497.846	872.673.504

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số phát sinh trong năm</i>			<i>Số đầu năm</i>
		<i>Vay trong năm</i>	<i>Trả trong năm</i>	<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>80.354.956.494</u>	<u>216.467.521.668</u>	<u>(344.919.387.694)</u>	<u>-</u>	<u>208.806.822.520</u>

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Năm hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Bến Tre	<u>80.354.956.494</u>	Từ 16 tháng 4 năm 2018 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019	Từ 3.8% đến 6%	Quyền sử dụng đất, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>80.354.956.494</u>			

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	24.550.956.567	415.706.533.927
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	28.224.983.257	28.224.983.257
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(34.491.771.000)	(34.491.771.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.556.000.000)	(1.556.000.000)
Khác	-	-	-	-	(3.761.539.860)	(3.761.539.860)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>12.966.628.964</u>	<u>404.122.206.324</u>
Năm nay						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	12.966.628.964	404.122.206.324
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	66.728.981.488	66.728.981.488
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.989.028.000)	(45.989.028.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.468.000.000)	(1.468.000.000)
Khác	-	-	-	-	(3.716.167.000)	(3.716.167.000)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>28.522.415.452</u>	<u>419.677.992.812</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>141.072.070.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	45.989.028.000	34.491.771.000
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	45.447.116.650	34.491.745.350
Cổ tức chưa trả	541.911.350	25.650

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	114.972.570.000	11.497.257	114.972.570.000

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu:	397.683.541.802	385.995.999.993
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	393.979.045.368	382.944.941.366
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.860.000.000	1.860.000.000
Khác	1.844.496.434	1.191.058.627
Trừ:	(1.745.171.475)	(2.300.732.325)
Hàng bán bị trả lại	(1.745.171.475)	(2.300.732.325)
DOANH THU THUẦN	<u>395.938.370.327</u>	<u>383.695.267.668</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cổ tức	11.775.682.200	65.142.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.034.822.445	19.366.166.811
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.021.657.613	4.847.395.384
TỔNG CỘNG	<u>25.832.162.258</u>	<u>24.278.704.195</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	304.671.469.992	338.749.783.374
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	527.140.157	352.674.393
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	468.518.717	(3.521.603.210)
TỔNG CỘNG	<u>305.667.128.866</u>	<u>335.580.854.557</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	19.776.265.538	19.960.447.532
Chi phí vận chuyển và giao hàng	10.278.464.696	11.978.450.627
Khác	9.497.800.842	7.981.996.905
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.122.481.641	9.688.941.364
Chi phí lương nhân viên	6.594.343.362	5.623.887.188
Khác	5.528.138.279	4.065.054.176
TỔNG CỘNG	<u>31.898.747.179</u>	<u>29.649.388.896</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.219.652.629	8.601.656.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.362.520.127	1.243.868.180
TỔNG CỘNG	<u>10.582.172.756</u>	<u>9.845.524.904</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	340.826.673.141	353.686.309.332
Chi phí nhân công	93.632.443.420	72.703.122.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.764.009.633	12.293.505.327
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.848.173.766	6.182.329.131
Chi phí khác	21.495.667.001	24.498.344.598
TỔNG CỘNG	<u>486.566.966.961</u>	<u>469.363.610.941</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.164.603.973	4.730.548.159
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.339.644.438)</u>	<u>85.700.764</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.824.959.535</u>	<u>4.816.248.923</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>73.553.941.023</u>	<u>33.041.232.180</u>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	8.906.240.740	4.687.451.258
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	273.855.235	141.826.065
Thu nhập từ cổ tức	<u>(2.355.136.440)</u>	<u>(13.028.400)</u>
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>6.824.959.535</u>	<u>4.816.248.923</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả với các biến động trong năm như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	515.414.358	367.035.726	148.378.632	(79.558.724)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	163.551.077	-	163.551.077	-
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.219.094	(49.495.635)	63.714.729	(6.142.040)
Chi phí phải trả lương, thưởng	964.000.000	-	964.000.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.657.184.529	317.540.091		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			1.339.644.438	(85.700.764)

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	66.728.981.488	28.224.983.257
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.468.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	66.728.981.488	26.756.983.257
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.497.257	11.497.257
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.804	2.327
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.804	2.327

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCEĐ.ABT ngày 14 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm nay.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập các báo cáo tài chính này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên các liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty mẹ	Doanh thu Cổ tức phải trả	- 33.490.616.000	25.117.962.000 -
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Cổ tức được nhận	1.572.956.410 11.758.500.000	- -
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Ký quỹ ngắn hạn Mua cổ phiếu FMC Lãi từ khoản ký quỹ	- 6.650.000.000 412.449	181.000.000.000 180.567.445.500 5.251.403
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	-	8.726.067
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	-	2.540.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Bên liên quan	Phải thu từ bán hàng	-	6.600.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Ký quỹ	16.013.398	440.973.649

27. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.119.202	437.592
- Euro (EUR)	91.216	84.682

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
 Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346
 E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Số: *HH* /CV- ABT

Ngày 26 tháng 03 năm 2018

"V/v giải trình BCTC năm 2018"

BẢNG GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban chứng khoán nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

Căn cứ thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và kết quả kiểm toán nên Báo Cáo Tài Chính 2018 của đơn vị có sai lệch so với Báo Cáo Tài Chính 2018 đã kiểm toán . Công ty chúng tôi xin giải trình như sau :

I/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán năm 2018	Số liệu sau kiểm toán năm 2018	Chênh lệch
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (mã 262)	1,493,633,452	1,657,184,529	163,551,077 (1)
LNST chưa phân phối kỳ này (mã 421b)	28,357,492,411	28,521,043,488	163,551,077 (2)

(1) Tính lại thuế TNDN hoãn lại

(2) Tính lại lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN

I/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán năm 2018	Số liệu sau kiểm toán năm 2018	Chênh lệch
Gía vốn hàng bán (mã 11)	305,631,673,731	305,667,128,866	35,455,135 (1)
Lợi nhuận gộp (mã 20)	90,306,696,596	90,271,241,461	(35,455,135)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã 25)	12,157,943,277	12,122,481,641	(35,461,636) (2)
Lợi nhuận thuần từ HĐ SXKD (mã 30)	73,622,477,283	73,622,483,784	6,501
Chi phí khác (mã 32)	271,684,903	271,691,404	6,501 (3)
Lợi nhuận khác (mã 40)	(68,536,260)	(68,542,761)	(6,501)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã 52)	1,176,093,361	1,339,644,438	163,551,077 (4)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mã 60)	66,565,430,411	66,728,981,488	163,551,077

(1), (2), (3) Do phân loại lại chi phí quản lý doanh nghiệp & chi phí khác : 35,455.135 đ

(4) Do tính lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**III/ GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỆCH LỢI NHUẬN NĂM 2018 SO VỚI
NĂM 2017 :**

	NĂM 2018	NĂM 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ %
Doanh thu thuần	395,938,370,327	383,695,267,668	12,243,102,659	+3,19%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	66,728,981,488	28,224,983,257	38,503,998,231	+136,41%

Nguyên nhân :

Lợi nhuận tăng trong đó thu cổ tức từ Cty thực phẩm Sao Ta là : 11.758.500.000 đ còn lại do giá bán cá tăng , nguồn nguyên liệu cá do công ty có vùng nuôi

CTY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Kiệt Cường